Signature Not Verified
Được ký bởi: PHẠM ĐÌNH THUẦN
Ngày ký: 07.03.2024 16:51

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH
------oOo------
Số: 58/BDB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------oOo------

Quy Nhơn, Ngày 08 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định

- Mã chứng khoán: BDB
- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ - P. Ngô Mây – TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại liên hệ: 0256 3522645 – 0256 3522453 – Fax: 0256 3522853
- Email: sachthietbibd@gmail.com Website: sachthietbibinhdinh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 – BCTC riêng.
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm hơn 10% so với cùng kỳ

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/03/2024 tại đường dẫn: sachthietbibinhdinh.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

M.S.D.N: 4100259437 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH
TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Đình Thuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CBTT, VP.

* Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2023
- Văn bản Giải trình CL LNST

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 9 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2022), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3522453
- Fax: (84) 0256.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;

  (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Phú Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022
• Ông Phạm Đình Thuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022
• Ông Huỳnh Thanh Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2022
• Ông Hoàng Quốc Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
• Ông Huỳnh Hoàng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022 Miễn nhiệm ngày 31/03/2023
• Ông Nguyễn Duy Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022 Miễn nhiệm ngày 31/03/2023

Ban kiểm soát

• Ông Đặng Công Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/04/2022
• Ông Hồ Ngưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2022
• Ông Trần Hữu Duy Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Đình Thuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022
• Ông Nguyễn Quốc Quân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
• Bà Đoàn Thị Lệ Kiều	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/09/2023
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2022 Miễn nhiệm ngày 14/09/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Đình Thuấn
Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 180/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 04/03/2024 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2970-2024-010-1*

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.307.826.225**	**16.729.037.540**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**705.533.145**	**754.196.181**
1. Tiền	111	5	705.533.145	754.196.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.408.987.700**	**2.416.452.777**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.280.187.203	2.324.620.863
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	177.771.409	170.575.795
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(48.970.912)	(78.743.881)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**12.141.259.188**	**13.456.283.652**
1. Hàng tồn kho	141		12.312.577.934	13.630.359.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.318.746)	(174.075.482)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52.046.192**	**102.104.930**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	30.501.583	26.040.763
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.544.609	76.064.167
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.354.136.487**	**4.621.122.335**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.048.071.388**	**4.272.138.734**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.059.868.337	1.203.206.079
- Nguyên giá	*222*		*6.317.629.279*	*6.317.629.279*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.257.760.942)*	*(5.114.423.200)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.988.203.051	3.068.932.655
- Nguyên giá	*228*		*4.038.215.400*	*4.038.215.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.050.012.349)*	*(969.282.745)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**306.065.099**	**348.983.601**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	306.065.099	348.983.601
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19.661.962.712**	**21.350.159.875**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.917.817.064**	**7.224.047.237**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.917.817.064**	**7.134.047.237**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	996.209.586	2.004.666.025
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	144.618.358	251.730.215
3.	Phải trả người lao động	314		-	260.703.576
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.901.947	3.773.506
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	99.190.909	83.818.182
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	284.975.334	132.304.009
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.282.000.000	4.000.000.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.920.930	397.051.724
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**90.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337		-	90.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**13.744.145.648**	**14.126.112.638**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**13.744.145.648**	**14.126.112.638**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	11.264.740.000	11.264.740.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*11.264.740.000*	*11.264.740.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	18	1.017.853.344	948.112.707
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	1.461.552.304	1.913.259.931
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*518.447.197*	*518.447.197*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*943.105.107*	*1.394.812.734*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19.661.962.712**	**21.350.159.875**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Đình Thuấn	Đoàn Thị Lệ Kiều	Đoàn Thị Lệ Kiều

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	64.475.719.262	74.836.566.227
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	14.854.060	3.393.200
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		64.460.865.202	74.833.173.027
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	57.951.321.574	67.348.231.059
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**6.509.543.628**	**7.484.941.968**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	81.803.264	272.913.135
7.	Chi phí tài chính	22	25	395.784.894	382.566.988
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*395.784.894*	*382.566.988*
8.	Chi phí bán hàng	25	26.a	2.631.144.289	2.813.952.760
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	2.477.429.861	3.056.016.605
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.086.987.848**	**1.505.318.750**
11.	Thu nhập khác	31	27	166.168.939	265.442.673
12.	Chi phí khác	32	28	48.100.769	20.761.423
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**118.068.170**	**244.681.250**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.205.056.018**	**1.750.000.000**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	261.950.911	355.187.266
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**943.105.107**	**1.394.812.734**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	837	1.062
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	837	1.062

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Đình Thuấn	Đoàn Thị Lệ Kiều	Đoàn Thị Lệ Kiều

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		64.538.275.297	74.211.725.572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(60.357.873.745)	(72.780.555.254)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.057.538.179)	(4.818.117.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(395.656.453)	(380.259.299)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(310.473.514)	(474.571.060)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.293.552.710	2.075.907.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.919.997.823)	(1.827.984.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**790.288.293**	**(3.993.854.634)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(724.391.129)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	10.795.171	375.313.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10.795.171**	**5.150.922.218**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	53.844.887.066	48.123.850.451
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(53.562.887.066)	(47.679.394.259)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,18	(1.131.746.500)	(1.139.750.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(849.746.500)**	**(695.294.058)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(48.663.036)**	**461.773.526**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	754.196.181	292.422.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**705.533.145**	**754.196.181**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Đình Thuấn	Đoàn Thị Lệ Kiều	Đoàn Thị Lệ Kiều

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2022), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất, thương mại và dịch vụ.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật);

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng hàng tồn kho tại các cửa hàng sách tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	8 - 10

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình tại công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 *Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 *Doanh thu chưa thực hiện*

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 *Vay và nợ phải trả thuê tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	259.468.774	273.953.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	446.064.371	480.242.218
Cộng	**705.533.145**	**754.196.181**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Trần Thị Thảng	230.307.000	-
Trần Thị Thủy	131.217.561	-
Lê Thị Bích Triều	121.125.070	83.217.561
Các đối tượng khác	1.797.537.572	2.241.403.302
Cộng	**2.280.187.203**	**2.324.620.863**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu NLĐ	45.825.834	-	119.465.295	-
Phải thu khác	131.945.575	-	51.110.500	-
Cộng	**177.771.409**	**-**	**170.575.795**	**-**

8. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	48.970.912	78.743.881
Cộng	**48.970.912**	**78.743.881**

b. Nợ xấu

	31/12/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	48.970.912	-		
- Nguyễn Thị Liễu	*48.970.912*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**48.970.912**	**-**		

	01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	78.743.881	-		
- Nguyễn Thị Liễu	*50.965.912*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
- Nguyễn Thị Diệu	*27.777.969*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**78.743.881**	**-**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	82.590.635		161.632.521	-
Công cụ, dụng cụ	4.650.726	-	2.592.511	-
Thành phẩm	29.085.698	-	26.251.349	-
Hàng hóa	12.196.250.875	(171.318.746)	13.439.882.753	(174.075.482)
Cộng	**12.312.577.934**	**(171.318.746)**	**13.630.359.134**	**(174.075.482)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 240.335.177 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2023.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm	29.577.583	22.293.000
Chi phí trả trước khác	924.000	3.747.763
Cộng	**30.501.583**	**26.040.763**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	113.071.251	93.854.498
Chi phí sửa chữa văn phòng	191.680.162	255.129.103
Các khoản khác	1.313.686	-
Cộng	**306.065.099**	**348.983.601**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.165.510.188	1.152.119.091	6.317.629.279
Tăng trong kỳ	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.165.510.188**	**1.152.119.091**	**6.317.629.279**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	4.382.558.301	731.864.899	5.114.423.200
Khấu hao trong kỳ	60.047.639	83.290.103	143.337.742
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**4.442.605.940**	**815.155.002**	**5.257.760.942**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	782.951.887	420.254.192	1.203.206.079
Số cuối kỳ	**722.904.248**	**336.964.089**	**1.059.868.337**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.441.081.901 đồng
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.988.215.400	50.000.000	4.038.215.400
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.988.215.400**	**50.000.000**	**4.038.215.400**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	919.282.745	50.000.000	969.282.745
Khấu hao trong kỳ	80.729.604	-	80.729.604
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.000.012.349**	**50.000.000**	**1.050.012.349**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.068.932.655	-	3.068.932.655
Số cuối kỳ	**2.988.203.051**	**-**	**2.988.203.051**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 08/03/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá 112.815.400 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 28/03/2051.
- Quyền sử dụng đất tại 414 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có nguyên giá 3.688.352.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 23/12/2061.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 2.803.147.554 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 50.000.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	227.518.000	769.318.000
Công ty TNHH in An Phú	164.141.082	207.972.805
Công ty Cổ phần Sách Văn hóa phẩm Miền Nam	122.643.955	259.329.200
Công ty TNHH Sách Thiết bị Giáo dục Đức Trí	97.497.092	117.497.092
Các đối tượng khác	384.409.457	650.548.928
Cộng	**996.209.586**	**2.004.666.025**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	17.492.345	207.972.805
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	227.518.000	769.318.000
Cộng		**245.010.345**	**977.290.805**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	105.973.899	261.016.161	273.485.635	-	93.504.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	99.636.536	261.950.911	310.473.514	-	51.113.933
Thuế thu nhập cá nhân	76.064.167	-	76.604.092	22.084.534	21.544.609	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	46.119.780	444.157.262	490.277.042	-	-
Thuế môn bài	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Cộng	**76.064.167**	**251.730.215**	**1.055.728.426**	**1.108.320.725**	**21.544.609**	**144.618.358**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	99.190.909	83.818.182
Cộng	**99.190.909**	**83.818.182**

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	9.241.996	8.751.528
Nhận ký cược, ký quỹ	186.000.000	96.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.733.338	27.552.481
- Cổ tức phải trả	*2.871.750*	*8.144.250*
- Phải trả khác	*86.861.588*	*19.408.231*
Cộng	**284.975.334**	**132.304.009**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	53.844.887.066	53.562.887.066	4.282.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	*4.000.000.000*	*53.844.887.066*	*53.562.887.066*	*4.282.000.000*
Cộng	**4.000.000.000**	**53.844.887.066**	**53.562.887.066**	**4.282.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**11.264.740.000**	**869.439.024**	**1.959.615.928**	**14.093.794.952**
Tăng trong kỳ	-	78.673.683	1.394.812.734	1.473.486.417
Giảm trong kỳ	-	-	1.441.168.731	1.441.168.731
Số dư tại 31/12/2022	**11.264.740.000**	**948.112.707**	**1.913.259.931**	**14.126.112.638**
Số dư tại 01/01/2023	**11.264.740.000**	**948.112.707**	**1.913.259.931**	**14.126.112.638**
Tăng trong kỳ	-	69.740.637	943.105.107	1.012.845.744
Giảm trong kỳ	-	-	1.394.812.734	1.394.812.734
Số dư tại 31/12/2023	**11.264.740.000**	**1.017.853.344**	**1.461.552.304**	**13.744.145.648**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	**11.264.740.000**	**11.264.740.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.126.474	1.126.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	*1.126.474*	*1.126.474*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	*1.126.474*	*1.126.474*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	11.264.740.000	11.264.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.264.740.000	11.264.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.126.474.000	1.126.474.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.913.259.931	1.959.615.928
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	943.105.107	1.394.812.734
Phân phối lợi nhuận	1.394.812.734	1.441.168.731
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.394.812.734	1.441.168.731
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	*1.126.474.000*	*1.126.474.000*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*69.740.637*	*78.673.683*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*100.961.206*	*236.021.048*
+ Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	*97.636.891*	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**1.461.552.304**	**1.913.259.931**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 31/03/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 31/03/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.126.474.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

19. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước là giá trị còn lại của các tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp, số tiền 8.252.589 đồng; trong đó, giá trị còn lại của gian cuối nhà làm việc tầng 3, số 120 Lê Lợi là 3.985.929 đồng và giá trị còn lại của cửa hàng Vân Canh là 4.266.660 đồng.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Thị Diệu	27.777.969	Nợ không có khả năng thu hồ

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán sách	46.247.824.351	55.863.427.986
Doanh thu thiết bị giáo dục	16.552.533.487	17.406.596.199
Doanh thu khác	1.675.361.424	1.566.542.042
Cộng	**64.475.719.262**	**74.836.566.227**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	14.854.060	3.393.200
Cộng	**14.854.060**	**3.393.200**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn bán sách	42.351.231.676	51.493.143.879
Giá vốn thiết bị giáo dục	15.267.914.828	15.623.428.485
Giá vốn khác	334.931.806	373.983.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.756.736)	(142.324.827)
Cộng	**57.951.321.574**	**67.348.231.059**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.795.171	218.831.155
Chiết khấu thanh toán	71.008.093	54.081.980
Cộng	**81.803.264**	**272.913.135**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	395.784.894	382.566.988
Cộng	**395.784.894**	**382.566.988**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	1.884.316.836	2.110.545.074
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	162.971.106	127.502.950
Các khoản khác	583.856.347	575.904.736
Cộng	**2.631.144.289**	**2.813.952.760**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	1.036.770.375	1.289.986.096
Chi phí thuê đất	334.080.232	481.886.431
Các khoản khác	1.106.579.254	1.284.144.078
Cộng	**2.477.429.861**	**3.056.016.605**

27. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ công đoàn tặng	88.967.924	-
Tiền hỗ trợ, vận chuyển sách giáo dục	45.327.547	-
Các khoản thu nhập khác	31.873.468	265.442.673
Cộng	**166.168.939**	**265.442.673**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Phí quản lý niêm yết, phí chốt quyền	18.500.000	18.500.000
Xử lý công nợ	27.805.442	23.707
Chi phí khác	1.795.327	2.237.716
Cộng	**48.100.769**	**20.761.423**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.205.056.018	1.750.000.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	104.698.535	25.936.327
- Điều chỉnh tăng	104.698.535	25.936.327
+ Chi phí niêm yết, phí chốt quyền	*18.500.000*	*18.500.000*
+ Các khoản chi phí không được trừ	*86.198.535*	*7.436.327*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.309.754.553	1.775.936.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**261.950.911**	**355.187.266**

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	943.105.107	1.394.812.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(198.598.097)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	*198.598.097*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	943.105.107	1.196.214.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**837**	**1.062**

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2022 được trình bày lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.337.410	161.281.888
Chi phí nhân công	2.924.667.211	3.406.676.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.067.346	293.210.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.180.567	690.016.389
Chi phí khác bằng tiền	1.684.577.207	1.658.041.601
Cộng	**5.474.829.741**	**6.209.226.557**

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định,Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục, các trường học trong Tỉnh Bình Định, các đại lý sách, các cửa hàng sách và bán lẻ sách tại các quầy. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng. Mặt khác, đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	996.209.586	-	996.209.586
Chi phí phải trả	3.901.947	-	3.901.947
Vay và nợ thuê tài chính	4.282.000.000	-	4.282.000.000
Phải trả khác	275.733.338	-	275.733.338
Cộng	**5.557.844.871**	**-**	**5.557.844.871**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.004.666.025	-	2.004.666.025
Chi phí phải trả	3.773.506	-	3.773.506
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Phải trả khác	123.552.481	90.000.000	213.552.481
Cộng	**6.131.992.012**	**90.000.000**	**6.221.992.012**

Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.533.145	-	705.533.145
Phải thu khách hàng	2.231.216.291	-	2.231.216.291
Phải thu khác	177.771.409	-	177.771.409
Cộng	**3.114.520.845**	**-**	**3.114.520.845**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.196.181	-	754.196.181
Phải thu khách hàng	2.245.876.982	-	2.245.876.982
Phải thu khác	119.465.295	-	119.465.295
Cộng	**3.119.538.458**	**-**	**3.119.538.458**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung Công ty đầu t

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023	Năm 2022
Thù lao của Hội đồng quản trị		**51.778.319**	-
Ông Hồ Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	12.944.580	-
Ông Phạm Đình Thuấn	Thành viên	11.650.123	-
Bà Diệp Cẩm Nhung	Thành viên	2.265.301	-
Ông Huỳnh Thanh Long	Thành viên	9.061.206	-
Ông Hoàng Quốc Hiệp	Thành viên	6.795.904	-
Ông Nguyễn Duy Nhâm	Thành viên	2.265.301	-
Ông Huỳnh Hoàng Phương	Thành viên	6.795.904	-
Thu nhập của Ban kiểm soát		**14.239.038**	-
Ông Đặng Công Đức	Trưởng ban	6.472.290	-
Ông Hồ Ngưng	Thành viên	3.883.374	-
Ông Trần Hữu Duy Trung	Thành viên	3.883.374	-
Lương và thưởng của Ban Giám đốc			
Ông Phạm Đình Thuấn	Giám đốc	310.530.437	545.923.000
Ông Nguyễn Quốc Quân	Phó Giám đốc	195.857.296	-

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức năm 2023 (tỷ lệ 8%) vào ngày 01/03/2024 dự kiến chi trả vào ngày 20/06/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Đình Thuấn	Đoàn Thị Lệ Kiều	Đoàn Thị Lệ Kiều

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2024